

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất**
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Kiên Giang**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 26/TTr-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Kiên Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	634.853	100,0			635.392	100,0
1	Đất nông nghiệp	576.452	90,80	559.603		559.603	88,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	377.367	65,46	365.000		365.000	65,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	299.291		329.000		329.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	70.002	12,14		54.968	54.968	9,82
1.3	Đất rừng phòng hộ	28.886	5,01	26.900	6.800	33.700	6,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	39.727	6,89	38.100	498	38.598	6,90
1.5	Đất rừng sản xuất	22.675	3,93	25.778		13.427	2,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	28.371	4,92	45.000		43.378	7,75
2	Đất phi nông nghiệp	52.990	8,35	74.675	1.114	75.789	11,93
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	248	0,47		468	468	0,62
2.2	Đất quốc phòng	1.251	2,36	10.607	-	10.607	14,00
2.3	Đất an ninh	74	0,14	2.604	-	2.604	3,44
2.4	Đất khu công nghiệp	214	0,40	1.501		1.417	1,87
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>153</i>		<i>1.501</i>		<i>759</i>	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	61			658	658	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	81	0,15		1.404	1.404	1,85
2.6	Đất di tích danh thắng	59	0,11	70	300	370	0,49
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	137	0,26	343	25	368	0,49
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	336	0,63		337	337	0,44
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	280	0,53		360	360	0,48
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.144	36,13	23.147	435	23.582	31,12
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	242		262	-	262	
-	Đất cơ sở y tế	54		107	-	107	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	645		1.041	-	1.041	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	96		1.011	-	1.011	
2.11	Đất ở tại đô thị	3.263	6,16	4.200	-	4.200	5,54
3	Đất chưa sử dụng	5.411	0,85	575		0	0,00
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			575		0	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			4.836	575	5.411	
4	Đất đô thị	39.006	6,14		58.779	58.779	9,25
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	39.874	6,28		43.144	43.144	6,79
6	Đất khu du lịch	673	0,11		18.586	18.586	2,92

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011- 2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông	22.239	15.098	7.141
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	3.296	2.595	701
1.2	Đất trồng cây lâu năm	13.544	7.840	5.704
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.549	896	653
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.282	1.199	83
1.5	Đất rừng sản xuất	2.404	2.404	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	13.588	7.779	5.809
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	368	368	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	4.149	3.207	942

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	5.390	2.381	3.009
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất rừng phòng hộ	3.614	1.815	1.799
1.2	Đất rừng đặc dụng	180	180	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.596	386	1.210
2	Đất phi nông nghiệp	21		21

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xác lập ngày 15 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Kiên Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	634.853	634.853	634.853	634.853	634.853	635.392
1	Đất nông nghiệp	576.452	576.170	574.909	573.018	571.142	563.735
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	377.367	378.923	378.923	376.108	373.198	370.568
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	299.291	303.630	306.182	307.435	310.084	314.813
1.2	Đất trồng cây lâu năm	70.002	69.695	68.429	66.801	65.252	61.667
1.3	Đất rừng phòng hộ	28.886	28.545	28.545	29.221	29.590	29.616
1.4	Đất rừng đặc dụng	39.727	39.707	39.707	39.588	39.488	38.681
1.5	Đất rừng sản xuất	22.675	21.323	21.323	21.323	21.268	17.064
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	28.371	28.379	28.379	30.366	32.729	36.359
2	Đất phi nông nghiệp	52.990	53.285	54.546	56.980	59.995	68.627
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	248	249	248	248	248	248
2.2	Đất quốc phòng	1.251	1.277	1.292	2.679	4.246	9.087
2.3	Đất an ninh	74	74	73	100	408	2.493
2.4	Đất khu công nghiệp	214	214	492	592	592	870
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>153</i>	<i>153</i>	<i>431</i>	<i>531</i>	<i>531</i>	<i>759</i>

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	61	61	61	61	61	111
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	81	127	127	145	739	899
2.6	Đất di tích danh thắng	59	59	170	170	170	170
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	137	138	138	154	189	226
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	336	336	335	336	336	337
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	280	280	310	310	310	310
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.144	19.233	20.685	20.932	21.141	21.544
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	242	244	248	249	250	250
-	Đất cơ sở y tế	54	55	70	70	70	75
-	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	645	649	688	711	839	878
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	96	96	96	316	469	469
2.11	Đất ở tại đô thị	3.263	3.269	3.357	3.400	3.480	3.880
3	Đất chưa sử dụng	5.411	5.398	5.398	4.855	3.716	3.030
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		5.398	5.398	4.855	3.716	3.030
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		13		543	1.138	686
4	Đất đô thị	39.006	39.006	42.503	42.503	42.942	44.946
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	39.874	39.874	43.144	43.144	43.144	43.144
6	Đất khu du lịch	673	1.902	6.334	6.974	8.011	8.800

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.098	295	1.261	2.434	3.015	8.093
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.595			832	908	855
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.840	131	1.261	1.483	1.544	3.421
1.3	Đất rừng phòng hộ	896				408	488
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.199			119	100	980
1.5	Đất rừng sản xuất	2.404				55	2.349

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	7.779	164		1.983	2.002	3.630
2.2	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	368	368				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	3.207	1.352				1.855

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	2.381	13		543	1.139	686
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.815			539	763	513
1.2	Đất rừng đặc dụng	180	7				173
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	386	6		4	376	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp Tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định và công bố công khai diện tích, mốc giới đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài, tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội;

đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng